ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1230 /QĐ-UBND	*Lâm Đồng, ngày 04 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Di Linh tại Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 29/12/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 326/TTr-STNMT ngày 21/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Di Linh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Di Linh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Di Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Di Linh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Di Linh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- TTNC&UDCN Địa chính;
- Phòng TN&MT huyện Di Linh;
- Lưu: VT, ĐC, QH, LN, TKCT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đoàn Văn Việt

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

ĐÍNH KÈM QĐ SỐ: 1230/ UBND
Ngày 04 tháng 6 năm 2015
CỦA UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Phụ lục 1: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Xã Bảo Thuận	Xã Đinh Lạc	Xã Đinh Trang Hòa	Xã Đ.T. Thượng	Xã Gia Bắc	Xã Gia Hiệp	Xã Gung Ré	Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Nam	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Trung	Xã Liên Đầm	Xã Sơn Điền	Xã Tam Bố	Xã Tân Châu	Xã Tân Lâm	Xã Tân Nghĩa	Xã Tân Thượng	TT Di Linh
(1)	(2)	(4)=(5)+…+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên	**161.463,8**	**23.141,6**	**3.336,1**	**5.361,6**	**8.865,4**	**14.268,0**	**4.777,8**	**11.549,2**	**11.608,1**	**4.378,9**	**2.256,5**	**1.908,1**	**8.477,8**	**11.923,8**	**27.691,0**	**4.390,0**	**5.917,0**	**3.541,0**	**5.606,7**	**2.465,3**
1	**Đất nông nghiệp**	148.730,5	22.097,0	2.808,2	4.818,1	8.490,4	13.854,9	3.849,9	10.748,1	9.325,1	3.928,5	1.745,8	1.719,5	8.093,2	11.133,2	26.301,3	4.090,1	5.723,1	3.280,4	4.809,8	1.913,8
1.1	Đất trồng lúa	2.616,0	256,0	194,1	140,2	5,2	138,3	288,8	312,4	106,2	2,8	6,0		102,8	198,8	288,3	134,8		138,1		303,3
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.145,5	87,8	194,1	140,2	5,2		244,1		106,2				102,8		79,0			138,1		48,2
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.472,8	239,8	114,7	0,4	379,1	376,3	762,4	87,1	125,5	9,7	25,1	7,8	57,8	271,7	601,0		12,0	71,5	290,3	40,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	55.821,0	2.081,9	2.389,0	4.510,3	3.838,8	909,7	1.745,8	2.860,0	4.990,4	3.216,9	1.707,8	1.510,4	6.639,0	507,1	1.178,8	3.880,1	5.634,7	3.061,0	3.594,8	1.564,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	14.701,4	3.519,0	77,7		7,3		351,8	2.401,6	1.577,4	60,7			1.202,1	3.549,0	1.954,8					
1.5	Đất rừng sản xuất	71.908,6	15.998,3	32,8	167,1	4.259,4	12.430,5	685,2	5.077,7	2.511,0	563,0		171,3	77,4	6.575,0	22.273,8	75,2	74,1	9,9	921,8	5,0
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	210,7	2,0			0,5	0,1	16,0	9,4	14,7	75,4	6,9	30,0	14,1	31,7	4,6		2,3	0,1	2,9	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**8.514,5**	**988,7**	**402,1**	**418,0**	**245,0**	**163,7**	**288,7**	**320,2**	**1.951,8**	**450,4**	**325,4**	**188,6**	**341,4**	**266,6**	**270,1**	**286,8**	**182,0**	**240,8**	**636,0**	**548,4**
2.1	Đất quốc phòng	19,2	17,8																		1,4
2.2	Đất an ninh	1,2						0,2													1,0
2.3	Đất cụm công nghiệp	100,0						21,3													78,7
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	61,7	0,8		3,4	2,8	3,3			0,1	0,0			3,8	0,1	28,1			0,1		19,2
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	13,1						7,8	2,5									1,0	1,8		
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	2.498,7	215,7	161,9	213,3	41,1	63,2	57,0	135,9	177,5	156,9	134,8	95,4	126,0	156,9	106,0	84,7	124,3	88,1	183,2	176,8
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	10,2						2,0						8,2							
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,8							0,8		9,1										

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Xã Bảo Thuận	Xã Đinh Lạc	Xã Đinh Trang Hòa	Xã Đ.T. Thượng	Xã Gia Bắc	Xã Gia Hiệp	Xã Gung Ré	Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Nam	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Trung	Xã Liên Đầm	Xã Sơn Điền	Xã Tam Bố	Xã Tân Châu	Xã Tân Lâm	Xã Tân Nghĩa	Xã Tân Thượng	TT Di Linh
(1)	(2)	(4)=(5)+…+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.9	Đất ở tại nông thôn	1.006,4	47,4	83,2	91,1	16,8	13,5	105,5	54,5	67,0	85,9	83,0	34,2	82,5	15,5	32,0	74,0	54,4	50,4	15,7	
2.10	Đất ở tại đô thị	163,8																			163,8
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	34,6	2,7	1,0	0,4	2,4	0,8	0,7	9,9	0,9	2,0	0,3	1,4	0,1	0,4	1,9	1,2	0,5	1,1	0,2	6,7
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,9					0,3					1,6									
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	25,8	2,3	0,2	1,6			3,8	0,7	3,1	2,1	2,7	0,9	0,4		2,3	0,2	0,1	1,2	0,3	4,0
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	200,2	5,1	17,0	4,2	5,4	1,5	7,2	7,6	10,1	26,4	10,4	4,6	7,7	11,7	15,2	7,6	1,7	5,8	36,1	14,9
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	61,7				11,5		32,1								17,3	0,8				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,3						0,2		0,2											
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,4			0,1			0,0					0,1			0,0					0,1
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.464,9		66,2	30,4	103,3	80,8	22,6	73,7	152,5	75,8	60,8	23,8	112,8	82,0	67,2	35,7		69,3	387,4	20,7
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.840,4	696,9	72,6	73,3	61,7	0,3	28,3	34,8	1.540,3	92,1	31,7	28,2				82,7		23,1	13,2	61,3
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	0,3								0,2		0,1									
3	**Đất chưa sử dụng**	**4.218,8**	**55,9**	**125,7**	**125,5**	**129,9**	**249,4**	**639,3**	**480,8**	**331,1**		**185,4**		**43,3**	**524,0**	**1.119,6**	**13,1**	**11,9**	**19,7**	**160,9**	**3,2**

www.LuatVietnam.vn

ĐÍNH KÈM QĐ SỐ: 1230/ UB
Ngày 04 tháng 6 năm 2015
CỦA UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2015

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Đinh Lạc	Xã Đinh Trang Hòa	Xã Gia Hiệp	Xã Gung Ré	Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Trung	Xã Liên Đầm	Xã Tam Bố	Xã Tân Lâm	Xã Tân Nghĩa	Xã Tân Thượng	TT Di Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**226,65**	**0,28**	**2,28**	**1,84**	**56,15**	**1,54**	**0,55**	**0,52**	**40,00**	**60,00**	**1,91**	**0,63**	**53,75**	**7,20**
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	72,65	0,28	2,28	1,84	2,15	1,54	0,55	0,52			1,91	0,63	53,75	7,20
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	154,00				54,00				40,00	60,00				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,12**			**0,12**										
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12			0,12										

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Xã Bảo Thuận	Xã Đinh Lạc	Xã Đinh Trang Hòa	Xã Đinh Trang Thượng	Xã Gia Bắc	Xã Gia Hiệp	Xã Gung Ré	Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Nam	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Trung	Xã Liên Đầm	Xã Sơn Điền	Xã Tam Bố	Xã Tân Châu	Xã Tân Lâm	Xã Tân Nghĩa	Xã Tân Thượng
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**10,81**	**0,60**	**1,50**	**0,45**	**0,50**	**0,25**	**2,98**	**0,25**	**0,80**	**0,42**	**0,15**	**0,25**	**0,25**	**0,43**	**0,75**	**0,20**	**0,25**	**0,50**	**0,28**
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,50														0,25			0,25	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	9,31	0,60	1,50	0,45	0,50	0,25	1,98	0,25	0,80	0,42	0,15	0,25	0,25	0,43	0,50	0,20	0,25	0,25	0,28
1.3	Đất rừng sản xuất	1,00						1,00												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**214,07**	**2,00**					**0,50**	**2,00**		**99,47**								**0,10**	**110,00**

www.LuatVietnam.vn

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Xã Bảo Thuận	Xã Đinh Lạc	Xã Đinh Trang Hòa	Xã Đinh Trang Thượng	Xã Gia Bắc	Xã Gia Hiệp	Xã Gung Ré	Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Nam	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Trung	Xã Liên Đầm	Xã Sơn Điền	Xã Tam Bố	Xã Tân Châu	Xã Tân Lâm	Xã Tân Nghĩa	Xã Tân Thượng
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	4,60	2,00					0,50	2,00										0,10	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	209,47									99,47									110,00

Phụ lục 4. kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Bảo Thuận	Xã Đinh Lạc	Xã Đinh Trang Hòa	Xã Đinh Trang Thượng	Xã Gia Bắc	Xã Gia Hiệp	Xã Gung Ré	Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Nam	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Trung	Xã Liên Đầm	Xã Sơn Điền	Xã Tam Bố
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**27,55**												**27,55**		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,55												27,55		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,25**														**0,25**
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25														0,25